



Các sinh viên có Đồ án tốt nghiệp xuất sắc về xây dựng nhận giải thưởng Loa Thành của Tổng hội Xây dựng Việt Nam

## 7 KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH / GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**GS. Phạm Phú**

*Đoàn giám sát chuyên đề về Giáo dục Đại học, Ủy ban thường vụ Quốc hội*

**BBT.** Giáo dục là vấn đề lớn của toàn nhân loại, được tất cả các quốc gia coi là quốc sách hàng đầu, là yếu tố quan trọng bậc nhất đối với sự phát triển của xã hội. Trong cuốn sách thật cảm động và rất nổi tiếng từ cuối thế kỷ XIX, được dịch ra ở Việt Nam với tên là “Những tấm lòng cao cả”, tác giả là nhà văn Edmondo De Amicis (Italy), đã viết cho các bạn trẻ đang cầm sách tới trường: “...Con hãy tưởng tượng số học sinh đông như kiến của hàng trăm dân tộc khác nhau ấy, hãy tưởng tượng cái phong trào cực kỳ rộng lớn mà họ đang tham gia, rồi hãy tự nhủ rằng nếu phong trào ấy mà tan rã thì nhân loại sẽ chìm đắm trở lại trong cảnh làm than, mọi rợ. Phong trào ấy là sự tiến bộ, là niềm hy vọng, là vinh quang của nhân loại! Hãy can đảm lên, con ơi, hỡi chú lính bé nhỏ trong đoàn quân lớn mệnh mông kia!...”. Trên thế giới, sự phát triển giáo dục có nhiều xu hướng đa dạng với những quan niệm khác nhau, nhất là trong bối cảnh bùng nổ thông tin, khoa học công nghệ đổi mới đến chóng mặt, nhịp sống quá nhanh đang thử thách sức chịu đựng của con người. Ở nước ta đang có rất nhiều ý kiến khác biệt, rất nhiều tranh luận gay gắt về rất nhiều vấn đề trong giáo dục nói chung, và giáo dục đại học nói riêng. Xin chuyển đến bạn đọc ý kiến của GS. Phạm Phú, nhà giáo lâu năm, nhà nghiên cứu giáo dục rất tâm huyết. Dù sao thì đây cũng mới là những ý kiến riêng và còn nhiều điều cần phải trao đổi, bổ sung và điều chỉnh.

----

### GIỚI THIỆU CHUNG

- Đây là một số kiến nghị về chính sách/giải pháp cho Giáo dục Đại học (GDĐH), thay cho Báo cáo giám sát, được viết với tư cách là “chuyên gia độc lập”, thành viên Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Kiến nghị thay cho Báo cáo bởi vì, theo như ý kiến của GS Đào Trọng Thi – Chủ nhiệm Ủy ban VHGDĐT, phó Trưởng đoàn thường trực của Đoàn giám sát, điều quan trọng là phát hiện vấn đề và gợi ý về giải pháp (đặc biệt là đối với vai trò của chuyên gia).
- Về cách đưa ra các kiến nghị, do chỉ có điều kiện khảo sát chỉ khoảng 20 cơ sở ĐH trong số 376 cơ sở hiện có nên không dùng cách “khái quát hóa” từ thực tế mà chủ yếu là thông qua các báo cáo chung của Bộ GD&ĐT, của các Bộ có liên quan và các tài liệu tham khảo khác. Các dữ liệu thực tế khảo sát thường chỉ được dùng để chứng minh và minh họa. Hơn nữa, nhiều dữ liệu về GDĐH của các nước khác trên thế giới cũng được

trích dẫn so sánh để làm căn cứ cho các kiến nghị. Mặt khác, tuy các vấn đề đều đan xen nhau, nhưng để thuận lợi cho việc theo dõi, các vấn đề được xếp thành 7 kiến nghị cụ thể và sau mỗi kiến nghị là những luận cứ cho kiến nghị đó.

- Về phạm vi của các kiến nghị, dù được phân công giám sát cùng với Tổ 2 (Tổ về đầu tư và tài chính) nhưng vẫn được tham gia một số buổi khảo sát cùng với Tổ 1 (Tổ về thành lập và nâng cấp trường) và Tổ 3 (Tổ về chất lượng GD) nên các kiến nghị tuy tập trung vào các nhiệm vụ của Tổ 2 nhưng vẫn có một số nội dung liên quan đến nhiều vấn đề tồn tại khác.

### **1- KIẾN NGHỊ 1. Tăng “Suất đầu tư” hay mức “Chi phí đơn vị” lên khoảng 1.200 USD/SV – năm, nghĩa là khoảng hơn 2 lần so với hiện nay.**

- Trong tài chính GDDH có một chỉ số rất cơ bản nhằm đảm bảo cho chất lượng đào tạo. Đó là mức đầu tư cho một sinh viên (SV) trong một năm, ở Việt Nam quen gọi là “Suất đầu tư”, với thế giới thì lại thường được biểu thị qua một chỉ số gọi là “Chi phí đơn vị” (Unit Cost - CPĐV) – chi phí bình quân cho một SV trong 1 năm.

Theo Báo cáo của Bộ GD&ĐT, chi từ Ngân sách Nhà nước (NSNN) bình quân cho một SV ĐH công lập năm 2009 là 7,14 Tr.Đ/năm. Nếu mức học phí là 2,4 Tr.Đ/năm thì gần đúng có thể cho rằng, mức CPĐV ở ĐH công lập hiện nay là 9,54 Tr.Đ/năm, tương đương khoảng 500 – 550USD/SV – năm. Qua khảo sát thực tế cho thấy, ở nhiều cơ sở ĐH, như ở Cao đẳng cộng đồng Hà Nội, thậm chí ở cả các ĐH vùng như Cần Thơ, Đà Nẵng, ..., mức chi thường xuyên cho 1 SV chỉ khoảng 3,5 – 4,0 Tr.Đ/năm. Nếu cho rằng chi phí này chỉ chiếm khoảng 75% của CPĐV thì CPĐV ở các cơ sở này cũng chỉ ở mức 5,5 – 6,0 Tr.Đ/SV, tương đương với khoảng 300 – 350 USD/SV. Còn với các ĐH ngoài công lập như Phú Xuân (Huế), Hùng Vương (Tp.HCM)... với mức học phí 5,2 – 7,0 Tr.Đ/SV, mức CPĐV chỉ có thể biến thiên trong khoảng 250 – 300 USD/SV. Chỉ có ở các ĐHQG, với vai trò “quốc gia” và cũng đang có nhiều đầu tư mới, mức CPĐV mới có thể đạt đến khoảng 700 – 800 USD/SV.

- Trong khi đó, Việt Nam đã tham gia WTO năm 2007, nghĩa là ĐH Việt Nam nay cũng phải biết cách cạnh tranh với ĐH của nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ GD, cả về chất lượng cũng như giá thành, cạnh tranh để có thêm nguồn lực tài chính, cạnh tranh để có thêm thầy giáo giỏi, học trò giỏi vv... Và, dĩ nhiên, tất cả đều phải tính trên cùng một mặt bằng giá so sánh, tính theo sức mua của đồng tiền trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thế nhưng mức CPĐV từ năm 2004 – 2005, bình quân ở Mỹ đã là 22.000 USD, các nước OECD 12.000 USD, Đài Loan 7.000 USD, vv... Điều này có nghĩa, nếu Việt Nam duy trì ở mức CPĐV 500 – 550 USD như đã nêu ở trên, GDDH Việt Nam cũng như chính chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam sẽ không đủ sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa<sup>1</sup>. Ngày nay, không thể nói chất lượng sản phẩm của tôi tương đương như của anh nhưng giá thành chỉ bằng 1/5 hay 1/3. Chính WB (2004) cũng đã có nhận xét: “Chi tiêu bình quân trên đầu SV công lập (ở Việt Nam) đạt từ 53% đến 57% GDP/đn, con số này thấp hơn nhiều so với bình quân của 117 quốc gia trên thế giới có số liệu, khoảng 93%GDP/đn.

Hệ quả của thực trạng trên còn là: Thứ nhất, xuất hiện một phong trào du học tự túc ở những ĐH cấp thấp mà báo chí đã gọi là “tỵ nạn du học”. Hiện đã có trên 50.000 SV đi

<sup>1</sup> Còn việc sử dụng nguồn tài chính đã có hiệu quả hay chưa?, có tương ứng với chất lượng không? Có tham những trong GDDH hay không? vv... lại là câu chuyện khác.

du học tự túc, phần lớn thuộc loại này, và chi phí xã hội hàng năm có thể lên đến khoảng 800 Tr.USD, nếu so với NSNN hàng năm dành cho khoảng 1,7 triệu SV đang học trong nước là khoảng 500 Tr. USD thì quả là những chi phí không hợp lý<sup>2</sup>. Thứ hai, ĐH Việt Nam đã bị đối xử “bình đẳng quốc gia” ngược (National Treatment), nghĩa là “phân khúc thị trường” chi phí cao của dịch vụ GDDH lại được dành ưu tiên cho ĐH của nước ngoài đến Việt Nam. Và thứ ba, các ĐH Việt Nam mở tràn lan các chương trình liên kết ở các địa phương, kể cả với nước ngoài, vì ở đây không bị ràng buộc mức học phí.

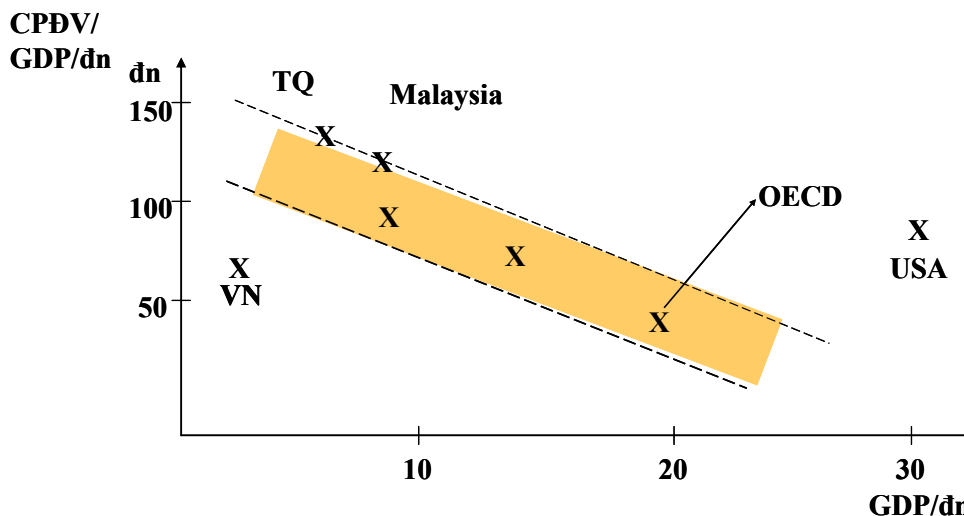
- Vậy vấn đề nảy sinh trước hết là, CPĐV hợp lý hiện nay nên là bao nhiêu? Nếu so sánh theo kiểu “GD so sánh” và suy luận theo cách ước tính của một số chuyên gia ở WB ta thấy, với các nước phát triển cao, tỷ lệ CPĐV/GDP đn chỉ cần ở mức 50 – 60%, với các nước phát triển trung bình, tỷ lệ này thường lại vào khoảng 80 – 100%, còn với các nước có trình độ phát triển thấp như Việt Nam hiện nay, tỷ lệ này lại cần đến khoảng 120 – 150%. Nghĩa là, không thể so sánh theo con số USD tuyệt đối mà cũng không thể so sánh thuần túy theo con số GDP/đn<sup>3</sup>. Từ đó mà ta có con số 1.200 USD/SV – năm như đã nêu lên ở Đề nghị 1.

Khảo sát thực tế ở ĐH Quốc Tế - ĐH quốc gia Tp.HCM với CPĐV khoảng 1.500 USD và ĐH Hoa Sen Tp.HCM với CPĐV khoảng 800 USD cho thấy rõ, dù điểm đầu vào chỉ ở điểm khá hoặc điểm sàn, việc tổ chức học tập ở các trường này khá tốt, SV khá tự tin và hy vọng chất lượng đào tạo tốt hơn nhiều, ... với, vẫn là những nhà quản lý và thầy giáo Việt Nam.

## 2- KIẾN NGHỊ 2. Áp dụng mô hình J – model cho GDDH của Việt Nam trong bài toán “Chia sẻ chi phí” và nguyên tắc: “Chủ yếu người sử dụng dịch vụ GD phải chi trả”.

<sup>2</sup> Ở Malaysia, đến năm 1987 họ đã có đến 35.000 SV đi du học. Họ cho đó là tổn thất ngoại tệ và mất chất xám không hợp lý. Sau đó, họ đã có chiến lược chuyển từ nước “nhập khẩu” GDDH sang nước “xuất khẩu”. Rất nhanh chóng, hàng loạt cơ sở ĐH tư thục, ĐH liên danh được thành lập, tốc độ tăng SV lên đến 20%/năm và kéo dài hàng chục năm. Đến nay đã có trên 70.000 SV nước ngoài đến Malaysia học tập, trong đó có nhiều SV Việt Nam, chủ yếu học ở các “Cao đẳng – ĐH nghề nghiệp” (University Colleges) như Sunway, Taylor, Limkokwing..., họ đang tiếp thị đến từng trường THPT ở Việt Nam và nhận cả học sinh lớp 11 dù mọi trình độ sang đó để học dự bị ĐH (!).

<sup>3</sup> Mối quan hệ CPĐV/GDP đn = f(GDP đn) có dạng như sau:



- Tiếp theo là việc lấy đầu ra để có CPĐV là 1.200 USD? Điều này liên quan đến bài toán “Chia sẻ chi phí” (Cost Sharing) trong tài chính cho GDDH, nghĩa là tỷ lệ chia sẻ chi phí cho: (1) Phần NSNN, (2) Phần người học phải chi trả, và (3) Phần đóng góp của cộng đồng, kể cả đóng góp của chính cơ sở ĐH qua hoạt động khoa học và các hoạt động có thu.

Theo ước tính gần đúng, tỷ lệ này ở các ĐH công lập của Việt Nam trong một số năm gần đây là khoảng 55%, 42% và 3%, một cách tương ứng. Nếu giữ nguyên tỷ lệ này thì NSNN cũng phải tăng lên trên 2 lần, đây là một tính toán không thực tế. Vì vậy, phải chăng cần vận dụng “mô hình Nhật Bản” (J – model)? Mô hình này đã lan tỏa sang Hàn Quốc, Đài Loan từ cuối những năm 1970 và sang Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia... từ cuối những năm 1980.

Ý tưởng chính của mô hình như sau: Các nước của Châu Á có mức “chi tiêu của Chính phủ” so với GDP rất thấp (Năm 2004: Đài Loan 15,3%, Malaysia 26,5%, Việt Nam 26,7%, Hàn Quốc 28,1%,...) so với mức bình quân của thế giới (31%), đặc biệt là so với các “Nhà nước Châu Âu phúc lợi” (Thụy Điển 56,7%, Pháp 53,7%, Đức 47% và Cu Ba 59,7%<sup>4</sup>). Vì vậy, Nhà nước chỉ đủ sức ưu tiên cho GD phổ cập và một số lĩnh vực về khoa học – kỹ thuật, với GD trung học phổ thông và GDDH, chủ yếu là người học và gia đình họ phải gánh chịu. (“User – pays principle”) [Theo Philip G. Altbach & Toru Umakoski, 2004]<sup>5</sup>. Cũng chính vì vậy, SV ở ĐH tư thục chiếm phần lớn ở Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippine, Ấn Độ, Indonesia..., có một số trường hợp chiếm đến 80%. Ở Nhật năm 1996, SV tư thục chiếm 73% ở ĐH 4 năm và 92% ở Cao đẳng (nhưng chỉ có 30% ở sau ĐH).

- Với thành phần thứ (1) – NSNN, nếu Việt Nam có SV ở ĐH tư thục chiếm 30 – 40% vào 2010 như dự kiến trước năm 2005 (tỷ lệ hiện tại vẫn dưới 15%) và dồn thêm NSNN cho 60 – 70% SV ở các ĐH công lập, giảm tỷ lệ 55% nói trên xuống khoảng **30 – 35%** như ở nhiều nước của Châu Á, kèm theo đó là việc nâng cao hiệu quả trong phân phối NSNN<sup>6</sup> cũng như sử dụng tài chính ở các cơ sở ĐH<sup>7</sup> vv..., thì nguồn vốn NSNN cho GDDH vẫn có thể giữ nguyên như con số hiện nay.

Với thành phần thứ (3) – đóng góp của cộng đồng, một mặt Việt Nam hiện chưa có truyền thống cho tặng cho GDDH như ở Mỹ, Nhật vv..., mặt khác hoạt động khoa học và dịch vụ của các cơ sở ĐH cũng chưa có hiệu quả, nên hy vọng tăng quá cao tỷ lệ này cũng thiếu thực tế. Tuy vậy, vẫn nên đặt mục tiêu GDP/đn g **15%**<sup>8</sup>. Nghị Quyết 14 của Chính phủ năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện ĐH giai đoạn 2006 – 2010 cũng đã có yêu cầu “tăng tỷ lệ đóng góp của các cơ sở ĐH về hoạt động khoa học – công nghệ lên tối thiểu là 15% vào năm 2010 và 25% vào năm 2020 trong tổng thu” của nhà trường<sup>9</sup>. Để có được con số này, có lẽ Nhà nước, bên cạnh chính sách

<sup>4</sup> Khi thảo luận về học phí, có ý kiến đã so sánh Việt Nam với Cu Ba về chuyện miễn học phí, trong khi tỷ lệ này giữa Việt Nam và Cu Ba rất khác nhau.

<sup>5</sup> Nhiều nhà kinh tế GD của Mỹ cũng cho rằng: “Thiếu cơ sở về triết lý và kinh tế để buộc phải cung cấp dịch vụ GDDH bằng NSNN” [John L. Yeager et al].

<sup>6</sup> Có một kinh nghiệm ở Uganda, sau khi được sự hỗ trợ của WB về minh bạch trong 9 năm (1990 – 1999), tồn thất cấp vốn từ Trung ương về nhiều trường phổ thông ở địa phương đã giảm từ 87% xuống còn 15%

<sup>7</sup> Xem thêm một số bài báo về ĐH ngân hàng Tp. HCM trong tháng 3 vừa qua

<sup>8</sup> Tổng đóng góp của cộng đồng ở ĐH Bắc Kinh năm 1998 đã đạt đến con số 34% trong tổng nguồn tài chính của nhà trường.

<sup>9</sup> Nghiên cứu cho phép một số ĐH công lập mở một số chương trình đào tạo có học phí cao để đáp ứng các “nhu cầu vượt trội/ khác biệt” (Excess/ differentiated demands) cũng là một con đường để tăng thêm tỷ lệ này.



miễn thuế cho tặng đối với GDDH, cần có chính sách xây dựng “vốn cho tặng” (Endowment) ở các cơ sở GDDH<sup>10</sup>. Do vậy, tỷ lệ của thành phần (2) – đóng góp của SV và gia đình SV sẽ vào khoảng 50 – 55%<sup>11</sup>. Điều này có nghĩa, học phí ở ĐH công lập sẽ phải tăng lên khoảng 3 lần so với hiện nay.

- Xin lưu ý chính sách học phí thấp thường lại làm cho mất CBXH nhiều hơn. Ví dụ CPĐV là 10 triệu đồng, học phí là 3 Tr.Đ nghĩa là NSNN cấp 7Tr.Đ. Nhưng ở giáo dục Đại học, tỷ lệ SV thuộc tầng lớp trên là phần lớn nên tiền trợ cấp đó chủ yếu lại chạy vào các lớp dân cư giàu có. Giáo sư D.Bruce Jonstone – một chuyên gia lớn về GD đã từng nói, trong những điều kiện tương tự như ở Việt Nam, chính sách học phí thấp chính là cách “lấy thuế của dân chúng cấp thêm cho người giàu”.

Năm 2007, UNDP Việt Nam cũng đã có một nghiên cứu về an sinh xã hội, kết quả cho thấy: Có đến 35% NSNN trợ cấp cho giáo dục đã chảy vào con em của lớp 20% dân cư giàu nhất, nhưng chỉ có 15% chảy vào con em của lớp 20% dân cư nghèo nhất (!).

Cũng xin lưu ý, tăng học phí cũng là cách điều tiết bằng thị trường kết hợp với sự điều tiết của Nhà nước về sự mâu thuẫn giữa “cung” và “cầu” trong GDDH hiện nay. Mâu thuẫn này đang vượt quá “giới hạn cho phép” và đang ảnh hưởng đến sự phát triển của cả kinh tế và GDDH. (Quan điểm kinh tế giáo dục).

### **3- KIẾN NGHỊ 3. Thiết lập thêm vài Chương trình cho SV vay vốn khác (có thể không cần “trợ cấp ản”) nhằm vào loại mục tiêu tăng thu nhập cho các cơ sở ĐH để đảm bảo CPĐV và mở rộng quy mô nền GDDH.**

- Việt Nam rất thiếu dữ liệu về CBXH trong GDDH. Tuy vậy, vẫn có một vài dữ liệu liên quan đến mất CBXH theo vùng miền. Năm 2004, tỷ lệ SV trên một vạn dân bình quân của cả nước là 161, của Đồng bằng sông Hồng là 323 trong khi của Đồng bằng sông Cửu Long là 40 (chênh nhau 8 lần); nếu tính theo đơn vị tỉnh, của Thừa Thiên - Huế là 751 trong khi của Trà Vinh là 23 (chênh nhau 32 lần).

Khi áp dụng mô hình J-model và học phí tăng cao, nguồn tài chính từ tư nhân có thể chiếm đến ¾ kinh phí cho GDDH như ở nhiều nước thuộc khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, bài toán CBXH vẫn luôn là một bài toán hết sức nan giải, nhất là khi mở rộng quy mô nền GDDH. Do đó, cần có sự điều tiết từ phía Nhà nước. Kinh nghiệm của thế giới gần đây cho thấy, cách điều tiết tốt nhất là xây dựng các loại “Chương trình cho SV vay vốn” bên cạnh chính sách “ Học phí cao – Tài trợ nhiều” (High Tuition Fees - High Aids). Chương trình cho SV vay vốn trên thế giới hết sức đa dạng. Nói riêng về mục tiêu, có thể phân thành 5 nhóm. Thứ nhất là tạo nguồn thu nhập cho các ĐH công lập thông qua tăng học phí để đảm bảo CPĐV. Thứ hai là tạo điều kiện để mở rộng quy mô hệ thống GDDH. Thứ ba là tăng cơ hội tiếp cận GDDH cho người nghèo, đảm bảo CBXH. Thứ tư là đáp ứng nhu cầu nhân lực nằm trong ưu tiên quốc gia. Và, thứ năm là

<sup>10</sup> Endowment ở Mỹ năm 2005, ĐH Harvard 25 tỷ USD, Yale 15 tỷ USD, Stanford 12 tỷ USD..., có khoảng 35 trường ĐH có Endowment tính trên đầu SV lớn hơn 100.000 USD. Cơ sở ĐH chỉ được phép dùng tiền sinh lời từ nguồn vốn này. Ở ĐH Nanyang Singapore, nếu ĐH tìm được nguồn cho tặng 1 USD thì Nhà nước cho tặng thêm cho nhà trường 2 USD để tạo thành nguồn cho tặng Endowment.

<sup>11</sup> Hàn Quốc áp dụng mô hình J – model với tỷ lệ SV ở ĐH tư thục lên đến 75% nhưng mức học phí ở ĐH công vẫn chiếm khoảng 54% CPĐV. Học phí có liên quan đến NSNN, đến thuế. Vì vậy, khi thảo luận học phí, họ thường có câu hỏi: “Tăng học phí hay tăng thuế”? Còn Việt Nam: “Học phí phải dựa trên mặt bằng thu nhập dân chúng” (!).

giảm bớt gánh nặng tài chính lên tất cả các nhóm SV<sup>12</sup> và tăng cường trách nhiệm của chính người SV (chứ không phải gia đình họ).

Ở Việt Nam, qua Chỉ thị số 21/2007/CT-TTg và Quyết định số 157/2007/QG-TTg, có thể hiểu, chương trình cho SV vay vốn có mục tiêu chính là mục tiêu (3), tăng cơ hội tiếp cận GDDH cho người nghèo. Và, qua báo cáo của Bộ GD&ĐT, đến nay (15/12/2009), doanh số cho vay đã đạt đến con số 18.094 tỷ Đ, trong đó riêng năm học 2008-2009 là 8.449 tỷ Đ với khoảng 1,67 triệu SV được vay. Có thể cho rằng, đây là một chính sách đổi mới nổi bật của GDDH trong 3 năm qua. Tuy vậy, vẫn có một số lo ngại sau đây:

*Một là*, mức “trợ cấp ần” ước tính được của chương trình có thể lên đến 25-40% và “Tỷ lệ hoàn vốn” có thể chỉ khoảng 50%, trong khi doanh số cho vay một năm lên đến khoảng 0.5 tỷ USD, tương đương với NSNN hàng năm dành cho GDDH<sup>13</sup>. Vậy liệu, chương trình có bền vững về mặt tài chính?

*Hai là*, chương trình có mục tiêu chủ yếu là mục tiêu (3) nên có mức “trợ cấp ần” lớn, nhưng đối tượng cho vay quá lớn, quy mô quá lớn. Trong khi đó lại thiếu các chương trình cho vay chủ yếu nhằm vào các mục tiêu khác như đã nêu ở trên. Có thể nói, đây là lý do để đưa ra kiến nghị 3 nói trên trong bối cảnh tăng CPĐV và mở rộng quy mô hệ thống GDDH.

*Ba là*, ngoài ra, chương trình lại yêu cầu có sự bảo lãnh của gia đình nên mục tiêu cuối cùng, mục tiêu nâng cao trách nhiệm của chính người SV, có thể không đạt được. Đây là chưa nói đến chuyện, liệu Chương trình có tiếp cận đúng đối tượng là SV nghèo?<sup>14</sup>

- Cuối cùng xin lưu ý, Chương trình cho SV vay vốn đã khá phổ biến trên thế giới, đã có ở trên 50 nước, và thường được thiết kế khá công phu. Tuy vậy, một nghiên cứu gần đây của UNESCO – Bangkok và Viện quốc tế về kế hoạch hóa GD” vẫn còn cho thấy: “Ở nhiều trường hợp sự thành công là không rõ ràng, có chương trình ở Hàn Quốc không thành công trong việc hướng vào đối tượng SV nghèo, ở Thái Lan thì “Tính bền vững về tài chính thấp”, ở Philippine lại “không có thu hồi vốn”, thậm chí có chương trình phải tạm dừng lại như ở Indonesia, Sri Lanka vv...

Một chính sách định hướng đúng không nhất thiết đem lại một kết quả tốt, nếu việc thiết kế quy trình và tổ chức thực hiện không tốt.

#### **4- KIẾN NGHỊ 4. Khuyến khích phát triển các ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận” và làm rõ cơ chế “không vì lợi nhuận”.**

Vị trí và loại hình ĐH tư thực trên thế giới hết sức đa dạng. Về vị trí, Anh và Châu Âu phúc lợi thì gần như không có mấy ĐH tư thực. Ở Mỹ thì SV ở ĐH tư thực chỉ chiếm khoảng 23% trong tổng số nhưng phần lớn các ĐH định hướng nghiên cứu hàng đầu ở đây lại là ĐH tư thực. Ở châu Á, có nước vai trò ĐH tư thực chỉ là “vòng ngoài” (private – peripheral) như ở Trung Quốc, Việt Nam..., có nước lại có vị trí “bổ sung” (private – complementary) như ở Thái Lan, Indonesia mấy năm trước đây..., có nước lại có vai trò “chi phối” (private – dominant) như ở Nhật, Hàn Quốc, Philippine...

<sup>12</sup> Việt Nam thường chưa tính chi phí ăn ở, thực ra chi phí này còn lớn hơn học phí, ngay cả khi học phí tăng cao. Ở Anh, chi phí này gấp trên 2 lần học phí.

<sup>13</sup> Ở nhiều nước, thường chỉ bằng khoảng 1/3 NSNN dành cho GDDH.

<sup>14</sup> Xem bài: “Ngân hàng CSXH Thanh Hóa không cho SV nghèo vay vốn” trên VN Net, ngày 28/3/2010

Về loại hình, loại hình “không vì lợi nhuận” (not for – profit) lại chiếm phần lớn ở Mỹ, khoảng hơn 21% tổng số SV; chỉ có khoảng hơn 1% tổng số SV ở các ĐH tư thục “vì lợi nhuận”<sup>15</sup>. Và, ĐH “không vì lợi nhuận” cũng chiếm phần lớn ở Nhật. Ở một số nước khác, loại hình “vì lợi nhuận” (for – profit) lại chiếm phần lớn, và có cả loại hình “nửa vì lợi nhuận (semi for – profit) hay có “mức lợi nhuận thích hợp” (Appropriate profit) như ở nhiều nước của Châu Á.

Ngày nay trên thế giới còn có “ĐH có liên quan đến Nhà nước” (State – related) như ở Mỹ, Nhà nước thường cung cấp khoảng 50% kinh phí, có thể gọi là “bán công”, ĐH có tài trợ công nhưng “vận hành tư” (Publicly fund – privately run) như IUB của Đức, SMU của Singapore..., ĐH tư có tài trợ của Nhà nước (Private State – Aided), như ở Ấn Độ, ĐH tư, do ĐH công phối hợp với Chính quyền địa phương thành lập (Second Tier, như ở Trung Quốc) vv... WB còn đang khuyến khích lập các ĐH công – tư phối hợp (Public – Private Partnership – PPP). Cũng có nhiều trường ĐH thuộc các công ty, như Apple, Dell, Disney, General Motors, Motorola, Xerox Document vv... Chính vì loại hình ĐH quá đa dạng như vậy và cũng thường có sự tách rời cùng với sự đan xen nhất định giữa (1) Người cung cấp tài chính, (2) Người cung cấp hay vận hành dịch vụ và (3) Người hưởng thụ dịch vụ, nên ngày nay người ta không gọi “công”, “tư” theo quyền sở hữu nữa mà gọi theo người vận hành và việc phân biệt giữa “vì lợi nhuận” và “không vì lợi nhuận” còn quan trọng hơn là phân biệt giữa “công” và “tư”.

- Đặc trưng cơ bản về mặt pháp lý, kinh tế và tổ chức của một tổ chức “không vì lợi nhuận” là : (1) “Không được chia lợi nhuận cho một ai” [non – distribution constraint – Handsman, 1980 (Yeager, 2001)]; (2) “Không có chủ sở hữu” hay “nó sở hữu chính nó” (has no owners – it owns itself), có thể nói tài sản ở đây là thuộc “sở hữu cộng đồng”, nguồn vốn chủ yếu của nó là từ cho tặng và học phí và (3) “Thường được quản trị bởi một Hội đồng đại diện cho những nhóm có lợi ích liên quan” (Stakeholders)<sup>16</sup>. “Không vì lợi nhuận” không có nghĩa là không được phép tạo ra lợi nhuận và thu nhập không bao giờ được vượt quá chi phí. Hơn nữa một tổ chức “không vì lợi nhuận” có thể có một bộ phận vì lợi nhuận. Có trường ĐH hàng đầu ở Mỹ không vì LN có một bệnh viện tư vì lợi nhuận đem lại đến 50% doanh thu của nhà trường.

Dịch vụ GDĐH, tuy có tác động lan tỏa (spill – over effects) dương đối với xã hội<sup>17</sup>, nhưng thị trường dịch vụ GDĐH lại có đặc điểm là “thông tin bất đối xứng”. Ở đây người mua thường được biết rất ít và cũng rất khó đánh giá về loại hàng hóa mà họ đang mua và rất dễ lâm vào tình cảnh nhận được một chất lượng thấp hơn nhiều so với chất lượng mà họ kỳ vọng cũng như cái giá mà họ đã chi trả. Thị trường như vậy thường chỉ là “thị trường của niềm tin” (Trust Market) hay thị trường của vận may, như GD, y tế, trung tâm chăm sóc người già, trẻ em<sup>18</sup> vv...

<sup>15</sup> Ở Mỹ có 7 công ty ĐH lớn: ITT Education Services, Laureate Education, Career Education, De Vry, Strayer Corinthian Colleges, Appollo Group. Trong đó Appollo là công ty lớn nhất, có trường ĐH Phoenix với hàng trăm ngàn SV. Hầu hết SV ở đây là SV lớn tuổi, trên 25 và không thuộc loại “SV truyền thống” (nghĩa là loại SV ở độ tuổi 18 – 22, ở Campus và học toàn thời gian).

<sup>16</sup> Ngay cả ở ĐH tư thục không vì lợi nhuận cũng phải có một Hội đồng quản trị đúng nghĩa. Nếu không, vẫn có thể trở thành “sa đọa” (vicious – từ của một nhà nghiên cứu về phi lợi nhuận)

<sup>17</sup> Làm cho năng suất lao động của xã hội cao hơn, tỷ lệ có việc làm cao hơn, ít phụ thuộc vào trợ cấp của nhà nước, đóng góp từ thiện nhiều hơn,... tội phạm và tù tội ít hơn vv...

<sup>18</sup> Hơn nữa, theo Gofdon C. Winston, khi quyết định đầu tư vào vốn con người, thường người ta không biết và không thể biết là họ đã mua cái gì và kết quả ra sao cho đến tận tương lai xa sau này, trong khi đó đây lại là loại đầu tư thường chỉ có một lần trong một đời người. Do đó, người ta nói, “mua một dịch vụ GDĐH giống như mua một dịch vụ chữa bệnh ung thư vậy” (Yeager et all, 2001).

Trong một thị trường chỉ là “thị trường của niềm tin”, ĐH “không vì lợi nhuận” sẽ có tác dụng làm giảm đi những tác động xấu của cơ chế thị trường. Còn đã là một ĐH “vì lợi nhuận” thì triết lý của nó vẫn tuân theo triết lý nói chung của một công ty là “cực đại lợi nhuận”. Do vậy, các ĐH “vì lợi nhuận” trên thế giới như luôn ở cơ chế của một công ty. Chính vì vậy, vấn đề ĐH “vì lợi nhuận” ở Canada vẫn là “không khuyến khích và còn tranh cãi”, ở Mỹ “còn chưa được giải quyết”, ở Ấn Độ vẫn là “những cửa hàng bán lẻ tri thức” và nhiều lời lẽ nặng lời khác. Cũng chính vậy, nhiều nước ở Châu Á vẫn không mở cửa hoàn toàn cho ĐH tư thực vì lợi nhuận và xuất hiện loại ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận”.

- Ở Việt Nam, ĐH tư thực ở dạng “dân lập” đã có từ 1988 – ĐH Thăng Long. Đến nay đã có 81 trường ĐH và CĐ ngoài công lập với số SV chiếm gần 15% trong tổng số. Có thể cho rằng, chính sách phát triển ĐH ngoài công lập là một quyết sách hết sức “táo bạo” và đúng đắn khi Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới.

Tuy vậy, qua hơn 20 năm ĐH ngoài công lập, đã thấy được một số tồn tại sau đây:

*Thứ nhất*, về mặt pháp lý, cho đến nay chúng ta vẫn chưa có cơ chế “không vì lợi nhuận” mặc dù cơ chế này đã được trao đổi ở hội thảo “Quy chế ĐH tư thực” ở Hải Phòng từ năm 2004. Đến năm 2005, Nghị quyết 05 về “xã hội hóa” viết: “Theo cơ chế phi lợi nhuận thì ngoài phần được dùng để đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư..., lợi nhuận chủ yếu được dùng để đầu tư phát triển”. Vừa qua, Bộ Tài Chính cũng giải thích một cách tương tự. Đây là một “kẻ hở”, trong khi “nhà nước hỗ trợ khuyến khích các cơ sở ngoài công lập đăng ký hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Đã phi lợi nhuận thì không có nhà đầu tư, và tài sản “đầu tư phát triển” nếu vẫn là sở hữu của một ai đó thì vẫn không thể nói là phi lợi nhuận. Có lẽ chính vì vậy, đến tháng 01/2006, Chính phủ đã có Chỉ thị 193 yêu cầu trình cơ chế phi lợi nhuận vào cuối năm đó. Trong 2 năm 2008, 2009, một lần nữa cơ chế này lại được trao đổi khi dự thảo Nghị định về hợp tác đầu tư về GD với nước ngoài, nhưng trong dự thảo này, cơ chế “không vì lợi nhuận” vẫn để “mờ” một cách có chủ ý và còn yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài không được chuyển lợi nhuận về nước họ (!)

*Thứ hai* là sự buông lỏng về mặt quản lý, từ khâu lập trường, mở ngành tuyển sinh cho đến giám sát chất lượng đào tạo v.v... Khi câu chuyện Đại học Phan Thiết được đưa lên các phương tiện truyền thông, Vụ GD ĐH nêu lý do là: “không quy định bắt buộc kiểm tra thực tế”, dư luận thấy là chưa thuyết phục. Sau đó là có kiểm tra thực tế, Vụ lại cho là: “đủ điều kiện hoạt động đào tạo” với chỉ tiêu tuyển năm đầu là 750 SV nhưng đã có 63 giáo viên cơ hữu, nghĩa là có chưa tới 12 SV trên 1 giáo viên cơ hữu, dư luận thấy là khó tin<sup>19</sup>.

Thực ra, từ Hội nghị GDĐH ngoài công lập ngày 31/01/2007, Bộ đã biết: “Cơ sở phòng ốc, thiết bị giảng dạy học tập thiếu thốn đang ở mức báo động”, tỷ lệ SV trên thầy giáo lên đến 43/1, nhiều trường “mất đoàn kết nghiêm trọng” v.v... Trong khi đó, tài sản tăng lên nhiều lần trong 5 năm, có trường có vốn góp ban đầu 1-2 tỷ Đ, sau chừng 10 năm tài sản đã là 40-50 tỷ Đ, có trường có mức lợi nhuận lên đến 25 – 30% và hơn nữa. Giám đốc các công ty bảo đây là “siêu lợi nhuận”. Có lẽ vì vậy mà khi Bộ yêu cầu gửi báo cáo tài chính cho Hội nghị thì chỉ có 14/45 trường có nộp báo cáo (!)

<sup>19</sup> Để phục vụ tuyển sinh năm 2010, Báo Tuổi trẻ này 9/3/2010 có đăng tỷ lệ SV trên thầy giáo của các trường ĐH. Đã thử kiểm tra một số trường có dữ liệu, các con số đăng trên báo có lẽ còn khá xa so với thực tế.



*Thứ ba* là, như trên đã nêu, thị trường dịch vụ GDDH chỉ là “thị trường của niềm tin”, “thông tin bất đối xứng”...nên nhiều lắm cũng chỉ là “gần như thị trường” (Quasi – market). Hơn nữa, cung trong GDDH hiện nay chỉ mới bằng khoảng 40% của cầu, nghĩa là còn có tính chất “độc quyền”, chất lượng có tới đến mấy vẫn có người mua, không phải như ở nhiều nước khác. Trong bối cảnh đó, lẽ ra Nhà nước vẫn phải kiểm soát chặt chẽ các cơ sở này ở 2 mảng chính là “chuẩn mực học thuật” và tài chính<sup>20</sup>, kể cả học phí. Gần đây Bộ có yêu cầu “Ba công khai”. Ba công khai rất tốt, nhưng có lẽ khó có một ai phán xét nổi chất lượng ở đó là đáng giá 7 triệu Đ hay 10 triệu Đ, nhất là cách công khai như hiện nay mà Đoàn giám sát trực tiếp quan sát được.

Chính bối cảnh trên đã làm cho: (1) Kế hoạch từ năm 2005 đưa tỷ lệ SV ngoài công lập lên 30 – 40% vào năm 2010 (vừa qua chính lại là 2020) không thực hiện được trong khi tiềm lực đầu tư cho GD của xã hội còn rất lớn, từ 2006 – 2007 đã có hàng trăm hồ sơ xin lập trường, nhưng nhiều nhà đầu tư tâm huyết đã bỏ cuộc; (2) Kế hoạch chuyển ĐH dân lập sang tư thực đã có 4 năm qua (Chỉ thị 122) cũng không thực hiện được, có nhà đầu tư đã “bán tháo” cổ phần, có cơ sở từ đầu không có ai góp vốn thì đương nhiên không chia lãi được nhưng lại có cách “lách” khác, có cơ sở đang tìm cách thu về một chủ v.v...; (3) Chất lượng đào tạo ở nhiều ĐH ngoài công lập không được đảm bảo<sup>21</sup>, một mặt làm cho xã hội “hoài nghi” đối với tư thực, mặt khác làm ảnh hưởng không tốt đối với một số cơ sở, một số nhà đầu tư và hoạt động GD chân chính và có tâm huyết. “Mờ” luôn là có hội cho những kẻ lợi dụng và cũng luôn là yếu tố làm nản lòng những con người chính trực.

Từ những phân tích trên, kiến nghị:

*Thứ nhất*, Do Việt Nam chưa có tuyền thống cho tặng cho GDDH nên ĐH tư không vì lợi nhuận có lẽ chỉ có trong một vài trường hợp đặc biệt. Vì vậy cần khuyến khích phát triển các ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận”, ví dụ có mức lãi tối đa bằng 150% lãi suất huy động của ngân hàng chẳng hạn. Có thêm 50% lãi suất là để “bù đắp rủi ro” (risk primium) cho một số rủi ro có thể có. Khi cung trong GDDH lên gần bằng cầu, mức rủi ro sẽ cao hơn, có thể hiệu chỉnh cao hơn con số 50% nói trên<sup>22</sup>. Phần lợi nhuận cao hơn 150% sẽ trở thành “sở hữu cộng đồng”.

*Thứ hai*, theo cơ chế này có thể phát triển ĐH tư thực công – tư phối hợp (PPP) như khuyến khích của WB. Khi đó, nhà nước (và có thể cả các cơ sở ĐH công lập) có thể góp vốn bằng đất đai và các nguồn vốn sẵn có của mình. Mặt khác, vẫn có cơ sở ĐH tư là “vì lợi nhuận”, các cơ sở đó cần ở trạng thái của một Công ty, ngay cả với chính sách đất đai và thuế, dù có ưu đãi. Cần làm rõ cơ chế “không vì lợi nhuận” để tránh những lợi dụng.

*Thứ ba*, xóa bỏ cơ chế “xin – cho” trong việc lập trường, không yêu cầu phù hợp với “Quy hoạch mạng lưới ĐH”. Vì rằng, một mặt quy hoạch mạng lưới có “độ tin cậy” rất thấp<sup>23</sup>, mặt khác nhà đầu tư mở một ĐH cũng giống như mở một doanh nghiệp, nhà đầu

<sup>20</sup> Năm 2005, tòa án tối cao ở Ấn Độ đã ra lệnh đóng cửa gần 100 cơ sở ĐH tư thực.

<sup>21</sup> Chủ yếu là dùng “lớp đông SV” và thầy giáo thỉnh giảng.

<sup>22</sup> Từ năm 2004, đã có nêu ví dụ bằng số về cơ chế ĐH tư thực “nửa vì lợi nhuận”.

<sup>23</sup> Có con số ở Quy hoạch này có sai số có thể lên đến 3 – 4 lần

tư sẽ tự biết lo. Nếu đáp ứng đủ các yêu cầu quy định thì đương nhiên được mở trường<sup>24</sup>.

## 5- KIẾN NGHỊ 5. Cấu trúc lại nền “GD sau trung học phổ thông” dưới góc nhìn hiệu quả và chất lượng của cả hệ thống.

- GDDH trên thế giới vào khoảng giữa thế kỷ 20 đã có một chuyển biến hết sức cơ bản. Trước đó, trường ĐH thường được hiểu theo nghĩa ĐH truyền thống<sup>25</sup> là “nơi sáng tạo và bảo vệ tri thức, khoa học, sự thật và nguyên lý v.v...”, thậm chí người ta còn cho rằng: cần tách rời việc mưu cầu chân lý khỏi những “quan tâm cần thiết” của nhân loại<sup>26</sup>... Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ 20, trường ĐH chủ yếu lại là “nơi sản xuất và truyền bá tri thức vì những lợi ích thiết thực của con người”. Tiếp theo, cách đây khoảng trên dưới 30 năm, khi nền GDDH đã là nền GD cho số đông, sứ mệnh của nền GDDH lại có một bước chuyển biến mới, bên cạnh nhiệm vụ “Phát triển tiềm năng của con người tới mức cao nhất có thể có, để họ có thể đóng góp tốt nhất cho xã hội và đem lại lợi ích cho chính họ”, còn có nhiệm vụ “tạo điều kiện để người dân có thể được tiếp cận với GDDH “thỏa mãn nhu cầu học tập chính đáng của người dân”. Chính những chuyển biến này đã gây ra những tranh cãi khá gay gắt trong cộng đồng GDDH, về quan hệ giữa quy mô – chất lượng, về “tinh hoa” như nhau hay phải “phân tầng” trong GDDH, về đào tạo theo nhu cầu nhân lực hay nhu cầu xã hội, về GDDH là “hàng hóa công” hay “hàng hóa tư” v.v...

Và cũng chính vì vậy, như luôn gây khó khăn cho các nhà hoạch định chính sách trong việc tạo ra được một hệ thống GDDH cân bằng được giữa nhu cầu chất lượng và tính đại chúng.

- Trong bối cảnh đó, xuất hiện một số xu hướng tương đối phổ biến sau đây:

*Thứ nhất*, về cơ cấu hệ thống, người ta xem GDDH là “GD sau trung học phổ thông” (Post-Secondary Education), là tú tài cộng với 1 hoặc 2 hoặc n năm học tiếp theo, trong hệ thống có ĐH truyền thống có định hướng nghiên cứu, có ĐH huấn luyện nghề nghiệp (professional), có ĐH không thuộc loại “University” (non – university sector)<sup>27</sup> có “ĐH chủ yếu là giảng dạy” (teaching institutions)<sup>28</sup>, có “ĐH mới” như ĐH mở, ĐH từ xa..., có ĐH trong công ty v.v... Có nước còn tách “GD sau trung học phổ thông” thành 2 mảng, mảng một gọi là “Higher Education” gồm chủ yếu các ĐH có tính truyền thống và mảng 2 gọi là “GD bậc 3” (Tertiary Education) gồm chủ yếu các ĐH khác<sup>29</sup>. Nhìn chung, người ta xem một hệ thống GDDH mạnh là một hệ thống đa dạng,

<sup>24</sup> Bỏ rào cản “xâm nhập thị trường” (market entrance) là một giải pháp trong chống độc quyền, tạo thêm năng lực cạnh tranh

<sup>25</sup> Một “university” theo nghĩa gốc cần phải có tối thiểu 3 “Colleges” cấp cử nhân: (a) Toán và khoa học, (b) Khoa học xã hội, (c) Nhân văn và ngôn ngữ; tối thiểu 2 “professional schools” như là, kỹ thuật, y khoa, luật, quản trị kinh doanh v.v... và nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ cơ bản của nhà trường.

<sup>26</sup> Chủ tịch ĐH Yale cách đây mấy năm có bài: “Những điều SV năm thứ nhất cần biết”. Trong đó yêu cầu SV của trường cần có 2 đức tính: (1) “Tò mò”, cái gì cũng muốn biết, sự thật là gì (không cần quan tâm mục đích ứng dụng) và (2) Biết rồi muốn “Thông tri” cho người khác biết.

<sup>27</sup> Anh và Malaysia v.v..., có loại gọi là “University College”

<sup>28</sup> Có loại thầy giáo ĐH chỉ dạy thôi (teaching only).

<sup>29</sup> Tạp chí “Times” rất có uy tín, sau khi khảo sát GDDH trên thế giới năm 2005 đã nói, đại ý: “Mỹ có hệ thống GDDH tốt nhất thế giới, đó là vì nó không có hệ thống gì cả” và đây là tấm gương tốt cho những kẻ mới vào cuộc như Trung Quốc, Ấn Độ... và những kẻ từng thua cuộc như Đức, Italia... Theo số liệu thống kê năm 2008 – 2009, Mỹ có 17,8 triệu SV với 4.314 trường ĐH và Cao đẳng. Trong đó chỉ có 282 trường nghiên cứu và đào tạo tiến sĩ,

phân tầng, trong đó mỗi lớp ĐH có sứ mệnh khác nhau, đáp ứng có hiệu quả các yêu cầu khác nhau của sự phát triển kinh tế xã hội cũng như nhu cầu khác nhau của các nhóm dân chúng có lợi ích liên quan.

*Thứ hai*, quan niệm chất lượng là một “phổ” trình độ chất lượng với những quan điểm khác nhau, như: (1) Sự xuất sắc; (2) Sự hoàn hảo; (3) Phù hợp với mục đích; (4) Giá trị để làm ra tiền bạc<sup>30</sup>; (5) Khả năng chuyển đổi, với những chuẩn khác nhau (Different Standards). Thêm nữa, bên cạnh chất lượng của một chương trình đào tạo, một trường ĐH vv..., còn có chất lượng của hệ thống, thường được hiểu là *hiệu quả và năng suất* của cả nền GDĐH. Điều này liên quan đến sứ mệnh nói chung của nó: (a) GDĐH đã đóng góp vào tăng trưởng GDP như thế nào qua việc đào tạo nguồn nhân lực, qua hoạt động tư vấn cho các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng; (b) GDĐH đã đóng góp vào “sản xuất tri thức” như thế nào qua hoạt động nghiên cứu, suy nghĩ phê phán (critical thinking) và tranh luận công chúng (public debate); (c) GDĐH đã đem lại sự thỏa mãn, “mở rộng khả năng lựa chọn” và nâng cao “nhuệ khí” của cộng đồng như thế nào vv...

*Thứ ba*, Nhà nước ít hơn. Bên cạnh “xã hội hóa” (XHH)<sup>31</sup> về mặt cung cấp dịch vụ GDĐH và cung cấp tài chính cho GDĐH, còn có XHH về mặt quản lý, tăng thêm quyền hạn và trách nhiệm xã hội cho cộng đồng (xem Kiến nghị 7), và định hướng nhu cầu xã hội cũng như tín hiệu thị trường nhiều hơn. Một nghiên cứu của WB về GDĐH của 9 nước ở châu Á (1993) đã viết: “Một bước ngoặt rất quan trọng ở nhiều nước là sự thừa nhận rằng, việc dự báo chi tiết về nhân lực không là cơ sở đáng tin cậy để lập kế hoạch GDĐH, do đó đã quyết định chuyển trọng tâm chú ý vào việc làm thỏa mãn nhu cầu xã hội”. Nhu cầu xã hội theo nghĩa, không chỉ là nhu cầu của nhà nước, của doanh nghiệp, của tổ chức thuê việc nói chung mà còn là nhu cầu học tập của người dân, theo “tín hiệu của thị trường”.

- Dưới những góc nhìn nói trên, có thể cho rằng GDĐH Việt Nam đang tồn tại những vấn đề sau đây:

*Một là*, các ĐH quốc gia, ĐH vùng, ĐH trọng điểm... là những ĐH đang được xem là nằm ở “vùng đỉnh” tháp “phân tầng” của nền GDĐH, là những ĐH có định hướng nghiên cứu và chủ lực trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, được thiết kế cho “thế hệ GD” 2.0, chú trọng vào việc biến thông tin thành kiến thức, và cả 3.0, chú trọng vào tư duy sáng tạo. Thế nhưng ở tầng này, có trường có mức CPĐV chỉ khoảng 300 – 350 USD/SV, chỉ bằng khoảng 2/3 mức CPĐV trung bình hiện nay, có trường có số SV chính quy chỉ chiếm 26,6% tổng số SV, có số SV “sau ĐH” chỉ chiếm khoảng 3%, có nhiều trường còn đào tạo ở cấp cao đẳng, có trường có tỷ lệ SV trên thầy giáo lên đến trên 30/1, có một số trường có tỷ lệ tiến sĩ trên giảng viên chỉ khoảng trên dưới 10%, vv...(!)

*Hai là*, trong khi đó một số trường lẽ ra thuộc “thế hệ GD” 1.0, chú trọng vào kỹ năng để làm tốt công việc của mình, lẽ ra nên gọi là “Teaching Institution” như đã nói ở trên, kinh phí NCKH một năm chưa đến 100TrĐ... nhưng vẫn “xem NCKH là một nhiệm vụ

664 trường chỉ đào tạo đến thạc sĩ, 767 trường chỉ đào tạo đến cử nhân, 1735 trường cao đẳng chủ yếu đào tạo nghề, trong đó có trường có chương trình 2 năm (transfer programmes) để chuyển tiếp lên hệ 4 năm.

<sup>30</sup> Ở Mỹ cũng có đến trên 50% SV trên 25 tuổi. Họ chỉ lưu tâm đến 4 vấn đề: (1) Thuận lợi thời gian và địa điểm, (2) Dịch vụ phục vụ tốt, (3) Nội dung thực dụng, (4) Giá rẻ.

<sup>31</sup> Người ta gọi là “tư nhân hóa”, theo nghĩa: tư nhân là không phải Nhà nước, chủ yếu là cộng đồng.

ơ bản của nhà trường” và luôn “đuổi theo” việc NCKH<sup>32</sup> cũng như việc tìm kiếm và đào tạo tiến sĩ cho trường mình<sup>11</sup>. Phải chăng tư duy quản lý: “Tất cả đều dùng chung một cỡ áo sơ – mi”<sup>34</sup> (ví dụ quy định số giờ NCKH cho thầy giáo ở ĐH) đã buộc các trường phải làm như vậy?

*Ba là*, đang có những đánh giá ngược chiều nhau về lập mới trường ĐH (từ 2006 -2009 đã lập mới 38 trường ĐH và Cao đẳng). Đã có ý kiến như : “ Trường ĐH mọc lên như nấm sau mưa”(!). Thiết nghĩ, cơ bản là phải xem xét nhịp độ tăng SV hàng năm. Theo Báo cáo của Bộ GD & ĐT, trong 10 năm qua, nhịp độ thực tuyến tăng là 13,6%/năm. Có thể cho rằng, đây không phải là nhịp độ quá cao<sup>35</sup>, Hàn Quốc, Malaysia..cũng đã từng có nhịp độ tăng trên 15%/năm kéo dài đến vài mươi năm vào những thập niên 70, 80 của thế kỷ trước. Hơn nữa, nếu xét đến sứ mệnh “đại chúng hóa” của GDDH cũng như vấn đề CBXH, lẽ ra mỗi tỉnh còn cần phải có ít nhất là một ĐH hay Cao đẳng cộng đồng để các em SV có thể “ăn cơm nhà đi học”<sup>36</sup>. Vì vậy, thiết nghĩ, không phải là vấn đề “mọc lên như nấm” mà phải chăng là cấp một giấy phép trong bối cảnh GDDH còn độc quyền là cấp một “đặc quyền” cũng như sự buông lỏng khâu kiểm tra các điều kiện tối thiểu khi cho phép tuyển sinh?.

*Bốn là*, việc nâng cấp 78 trường TCCN lên Cao đẳng và 28 trường Cao đẳng (trong đó có cả cao đẳng cộng đồng), lên ĐH trong thời gian từ 2006 đến 2009. Xin lưu ý, bối cảnh của năm 2006 là: 516.000 học sinh TCCN, 367.000 SV Cao đẳng và 1.516.000 SV Đại học. Vậy khi nâng cấp trường đã có tính đến cái tháp ngược của cấu trúc nguồn nhân lực? Cách lập luận khi nâng cấp là: “đã có cơ sở vật chất, có đội ngũ giảng viên, môi trường sư phạm và nề nếp trong quản lý”. Có lẽ cách lập luận này không đủ thuyết phục. Như trên đã nêu, mỗi lớp trường trong cấu trúc nền GDDH đều có sứ mệnh và đặc điểm riêng của nó. Mặt khác, trong mấy năm qua cũng đã hình thành một hệ thống “THCN và Cao đẳng nghề”. Với những nước mới phát triển nền GDDH của nước mình từ sau chiến tranh thế giới II, như Việt Nam, có thể nói khoảng trên dưới 90% tổng số SV là “huấn luyện nghề nghiệp”, là học nghề. Nghĩa là, TCCN và Cao đẳng nào cũng chẳng là TCCN hay Cao đẳng nghề. Vậy tại sao lại phải có thêm một hệ thống thứ hai?.

*Năm là*, việc dự kiến lập mới 4 ĐH “xuất sắc”, định hướng nghiên cứu, phân đầu để vào “top 200, 300” các ĐH đẳng cấp & quốc tế “góp phần tạo mô hình và động lực cho đổi mới..và cung cấp nhân lực trình độ cao”. Thiết nghĩ, Việt Nam cần phải có một số ĐH nghiên cứu đặt ở đỉnh của tháp ”phân tầng” nền GDDH. Nhưng vấn đề đặt ra là: (a) Vào “top 200, 300 để làm gì với thực trạng của nền GDDH như vừa mô tả ở trên nó có là mô hình cho cả hệ thống (?; (b) Mọi quan hệ với hai ĐH quốc gia đang có như thế nào trong khi như hai chuyên gia Mỹ về vấn đề này đã có nhận xét: họ có thể có tâm lý “bị che khuất”; (c) Liệu Nhà nước có chấp nhận, chi khoảng 1/3 NSNN của GDDH cho khoảng 1% tổng số SV (khoảng 16.000 SV) ở đây và còn 2/3 sẽ dành cho khoảng 1,6 triệu SV còn lại.(?)

<sup>32</sup> Việc NCKH phục vụ giảng dạy là đương nhiên, ở đây không nói đến loại NC này.

<sup>11</sup> Tiến sĩ chủ yếu để dạy và nghiên cứu ở các ĐH nghiên cứu. Tiến sĩ dạy ở các trường này có khi người ta còn xem là lãng phí!

<sup>34</sup> “One size – fit all”

<sup>35</sup> Tuy nhiên, đã có những quy định nhịp độ được tăng là 5% trước 2005 và 10% sau 2005.

<sup>36</sup> Mỹ có 1735 Cao đẳng cộng đồng, gần rất chặt với những vấn đề của địa phương và để giải quyết bài toán “đại chúng hóa” GDDH, học phí rất thấp và tạo điều kiện để SV “ăn cơm nhà đi học”. Nhiều học giả Mỹ cho rằng, thành tựu và niềm tự hào lớn nhất của nền GDDH Hoa Kỳ trong thế kỷ 20 là sự hình thành hệ thống ĐH/Cao đẳng cộng đồng. Canada cũng có những Cao đẳng cộng đồng nổi tiếng trên thế giới.



Xin trích dẫn ý kiến của GS Altbach (2004), một nhà GD hàng đầu thế giới, đại ý: “Mọi người đều muốn có những ĐH đẳng cấp quốc tế, nhưng chẳng ai biết nó là cái gì và tất cả đều không biết bằng cách nào để có nó”. Còn kết luận của Jamil Salmi (trong “Những thách thức trong việc xây dựng các ĐH đẳng cấp quốc tế”): “Đối với hầu hết các nước, theo đuổi việc gia nhập vào những vị trí đầu bảng xếp hạng các trường ĐH nghiên cứu toàn cầu là một điều không thực tế, thậm chí gây ra những thứ không mong muốn. Quan trọng hơn nhiều so với các trường ĐH đẳng cấp quốc tế là một hệ thống GDDH được thiết kế phù hợp với nhu cầu kinh tế và xã hội quốc gia”. Điều này cũng được cảnh báo trong Báo cáo của Hội nghị Giáo dục khu vực Châu Á – Thái Bình Dương” tại Macao năm 2009 vừa qua. Họ cho rằng: “Một cấu trúc hệ thống GDDH đẳng cấp quốc tế sẽ tốt hơn nhiều trong cạnh tranh toàn cầu so với một ít trường ĐH gọi là đẳng cấp quốc tế”.

Tóm lại, một hệ thống GDDH với những tồn tại như trên rõ ràng là một hệ thống không có chất lượng và thiếu hiệu quả.

## 6- KIẾN NGHỊ 6. Xem xét phương án Cử nhân 3 năm cùng với việc giảm số năm học và giảm tải ở GD phổ thông

- Tiếp tục dưới góc nhìn hiệu quả và chất lượng của cả hệ thống, nhưng nhìn lùi thêm về GD phổ thông cũng như một số đặc điểm của Việt Nam, có thể còn thấy thêm một số tồn tại sau đây về hệ thống GDDH.

*Một là*, như đã nêu ở trên, GDDH trên thế giới từ khoảng giữa thế kỷ trước cũng như khoảng 30 năm trước đây đã có những bước chuyển biến hết sức cơ bản về sứ mệnh của nó. GDDH Việt Nam, tuy chưa có những cải cách lớn về mặt này, nhưng dù sao, dưới áp lực của “đại trà”, cũng như từng bước tham gia sâu vào quá trình toàn cầu hóa, cũng đã hướng vào nền GDDH chủ yếu là “huấn luyện nghề nghiệp” và mở rộng các loại hình ĐH có tính chất là “GD bậc 3” (Tertiary) chứ không còn nặng về kiểu trường ĐH truyền thống nữa.

Tuy nhiên, với GD phổ thông, chương trình và nội dung về cơ bản vẫn là để hướng các em học sinh tiếp tục đi vào các ĐH kiểu truyền thống. Có thể nói, môn Toán như là để các em sau này sẽ trở thành các nhà toán học, môn tiếng Việt như là để các em sau này sẽ trở thành những nhà ngôn ngữ học.v.v..Vi vậy, chương trình và nội dung quá nặng nề và hàn lâm. Trong khi đó, gần 70% lực lượng lao động vẫn là loại lao động đơn giản, chỉ có khoảng 35% thuộc lực lượng lao động có đào tạo, nghĩa là tối thiểu đạt công nhân bậc 3. Điều này, một mặt gây ra những lãng phí hết sức lớn cả về công sức, trí tuệ, tiền bạc..của con người và xã hội, mặt khác không còn thời gian để các em “học làm người”, làm công dân tốt (là nhiệm vụ chủ yếu của GD phổ thông), gây ra những áp lực không cần thiết<sup>37</sup>.

Hiện nay, chúng ta cũng dễ dàng quan sát được các hiện tượng như: (a) Các em học sinh Việt Nam ra nước ngoài học phổ thông, hầu hết đều thấy nhẹ nhàng hơn, thoải mái hơn; (b) Các em học phổ thông chương trình nước ngoài ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài, hầu hết chắc là khó thi đỗ tốt nghiệp phổ thông ở Việt Nam (!), chương trình ở đây thường chỉ có 8 hoặc 9 môn, có khi cả 3 môn Lý, Hóa, Sinh chỉ học trong một môn

<sup>37</sup> Phải chăng đây cũng là một trong những nguyên nhân của hiện tượng bỏ học, chán học, bạo lực học đường..đang làm xã hội hết sức bối rối hiện nay?.

chung gọi là môn khoa học<sup>38</sup>; (c) Nhiều trường ĐH của nước ngoài sẵn sàng nhận học sinh Việt Nam với chỉ tiêu bằng tốt nghiệp phổ thông<sup>39</sup> v.v...

*Hai là*, đến năm 2006 chúng ta có khoảng 516.000 học sinh TCCN, trong số này có đến gần 90% số học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Học TCCN là học nghề. Học nghề với một nền GD phổ thông hàn lâm và kéo dài đến 12 năm quả là, vừa lãng phí công sức của các em, của gia đình các em, vừa gây ra cho các em những áp lực không đáng có. Mặt khác, các em này lẽ ra là thuộc loại “GD sau trung học phổ thông” theo quan niệm phổ biến hiện nay. Khi đó, tỷ lệ SV trong độ tuổi ở Việt Nam sẽ không phải là con số ước tính khoảng 18-19% hiện nay mà có lẽ đã đạt đến 25-27% (?). Điều này sẽ có ảnh hưởng đến việc xác định nhịp độ tăng trưởng SV một cách hợp lý khi làm bài toán “GD so sánh” với các nước có trình độ phát triển kinh tế tương tự như Việt Nam”.

*Ba là*, tâm lý chuộng bằng cấp ở Việt Nam quá lớn. Người ta nói, đây là “tâm lý Á Đông”. Mà đã là tâm lý thì khó mà có thể thay đổi trong “ngày một ngày hai”. Hiện nay có hiện tượng là các trường TCCN và cả cao đẳng rất khó tuyển sinh. Do vậy đang rộ lên “Chương trình liên thông”, liên thông TCCN lên Cao Đẳng và Cao Đẳng lên ĐH<sup>40</sup>. Và nhờ vậy, nhiều trường đã tăng được số lượng sinh viên lên một cách đáng kể, ví dụ như ở Cao Đẳng cộng đồng Hà Nội. Một phần nào đó, đây cũng là áp lực lên các trường và lên cả Bộ GD&ĐT trong việc nâng cấp trường ở ạt trong thời gian qua. Như trên đã nêu, mỗi lớp trường có vai trò, sứ mệnh và chuẩn mực... riêng của nó, vì vậy giải pháp “tình thế” này không nên trở thành là một giải pháp phổ biến.

Từ thực trạng nói trên, phải chăng:

1. Cần có một cuộc cải cách trong GD phổ thông theo hướng giảm tải, giảm tính hàn lâm, thêm nội dung học để trở thành người công dân tốt... và chuyển sang nền GD phổ thông 11 năm (thậm chí 10 năm) như ở một số nước và phân luồng từ đó<sup>41</sup>. Sau đó phần lớn các em sẽ vào các ĐH của “GD bậc 3”. Các em học tiếp ở các ĐH có tính truyền thống thì cần thêm một vài năm học chuẩn bị để vào ĐH.
2. Chuyển sang chương trình cử nhân 3 năm ở các ĐH thuộc “GD bậc 3”, kể cả các trường Cao Đẳng có truyền thống và có chất lượng hiện có.
3. Hình thành một hệ thống Cao Đẳng cộng đồng 2 năm, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu địa phương, tạo điều kiện để các em SV có thể “ăn cơm nhà đi học”<sup>42</sup>.

Xin lưu ý, hiện nay ở nhiều nước, như Úc chẳng hạn, chương trình cử nhân cũng chỉ là 3 năm. Chương trình RMIT Việt Nam là Cử nhân 3 năm, thậm chí còn dạy dồn trong 2,5 năm. Liên minh Châu Âu trong tuyên bố Bologna cũng có kế hoạch chuyển sang Chương trình cử nhân 3 năm.

## **7- KIẾN NGHỊ 7. Thực hiện “Xã hội hóa về quản lý GD” và triển khai việc xây dựng Hội đồng trường<sup>43</sup> song song với tăng quyền tự chủ cho các cơ sở ĐH.**

<sup>38</sup> Có lẽ vì vậy mà các học sinh Việt Nam thường được giải cao ở các kỳ thi quốc tế về Toán, Lý, Sinh...?

<sup>39</sup> Có lẽ đây cũng là một nguyên nhân của “tỷ nạn du học”.

<sup>40</sup> Không phải Chương trình “liên thông” (Transfer programs) như ở một số Cao Đẳng cộng đồng của Mỹ, thường chiếm khoảng 20 – 25 tổng số SV của nhà trường.

<sup>41</sup> Bài toán phân luồng đã thử nghiệm hàng chục năm nay vẫn chưa giải quyết được.

<sup>42</sup> Tham khảo mô hình Cao Đẳng cộng đồng của Hoa Kỳ.

<sup>43</sup> HĐT đã có quy định ở Điều 30 của “Điều lệ trường ĐH” từ 2003, ở Điều 53 của Luật GD 2005, nhưng cho đến nay chỉ có khoảng 10% số trường ĐH công lập có HĐT và nói chung chưa đúng bản chất của HĐT.

- Chủ trương về “Xã hội hóa” (XHH) GD đã có từ trên 12 năm qua và đã được thể hiện tương đối rõ trong Nghị quyết 05/NQ-CP ngày 18/05/2005. Tuy vậy, vẫn có nhiều nội dung đang còn là những “mảng mờ” và thường được hiểu đơn giản là người dân đóng góp tài chính cho GD. Nếu thử nhìn vào những mục tiêu chung của XHH có thể thấy, gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa chủ trương này với xu thế “Tu nhân hóa (TNH) về GD đã xảy ra trong khoảng vài mươi năm qua trên thế giới<sup>45</sup>. Về nội dung, TNH GD thường bao gồm 3 loại hình thái giải pháp sau đây:

*Thứ nhất* là mở rộng việc “cung cấp dịch vụ GD tư” (private provision). “Tư” ở đây là “không phải nhà nước” và nói về người vận hành cung cấp dịch vụ (vận hành cơ sở GD) chứ không nói theo quyền sở hữu. Vì vậy, có thể có: (a) Tư thực, sở hữu tư, vận hành tư; (b) Tư thực, “sở hữu cộng đồng”, vận hành tư bởi một Hội đồng trường (HĐT)<sup>46</sup>; (c) Tư thực, tài trợ công, vận hành tư bởi một HĐT như IUB, SMU..đã nói ở trên<sup>47</sup> v.v..

*Thứ hai* là tăng tỷ lệ phần “cung cấp tài chính tư” (Private funding) qua chính sách “chia sẻ chi phí”, đóng góp học phí, giảm bớt tỷ lệ phần NSNN, tăng phần đóng góp của cộng đồng v.v..

*Thứ ba* là tăng “quyền lực điều tiết, ra quyết định và trách nhiệm xã hội” (Private regulation, decision making and accountability) của cộng đồng, phụ huynh và SV đối với trường học cũng như việc lựa chọn trường học.

Như vậy, TNH GD không chỉ là việc tăng tỷ lệ đóng góp tài chính tư cho GD mà còn là “TNH về quản lý GD” qua việc vận hành tư các cơ sở GD, trong việc lựa chọn trường học... Nói một cách khác, TNH về quản lý GD là sự chuyển đổi một số các trách nhiệm, các quyết định, các hoạt động quản lý vận hành cơ sở GD..từ chính phủ, từ các định chế công sang cho cộng đồng và các tổ chức tư nhân.

- Đây cũng là một xu thế chung trên thế giới hiện nay về “phi tập trung hóa” (Decentralization/ Deregulation) quản lý GD. Lý do là: (a) Khi quy mô quá lớn và quá đa dạng thì không quản lý tập trung được<sup>48</sup>; (b) Chỉ có cơ sở mới phản ứng nhanh được với những “tín hiệu của thị trường” để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh; (c) Tài chính công mà quản lý vận hành “tư” thì hiệu quả hơn...

Về quản lý hệ thống, có 3 con đường để phi tập trung hóa: Thứ nhất là phân cấp cho các cấp chính quyền cấp thấp hơn. Thứ hai là tăng quyền tự chủ cho các cơ sở GD và thứ ba là thiết lập những bộ phận “đệm” (Specialized Buffer Bodies) như các tổ chức kiểm định độc lập, Hội đồng quốc gia phân phối NSNN cho GD v.v.. Với các cơ sở GD, để có được quyền tự chủ, cần phải được quản lý bởi một HĐT<sup>49</sup>. Chính vì vậy mà người ra nói, HĐT là “người bảo vệ tự chủ” (The Guardians), “người cổ vũ đối mới để cạnh

<sup>45</sup> Thế giới đã và đang trải qua 3 làn sóng về TNH. Làn sóng thứ nhất là TNH doanh nghiệp, làn sóng thứ hai là TNH các lĩnh vực telecoms, hàng không, điện, nước và làn sóng thứ ba là TNH GD, chăm sóc y tế, quỹ hưu trí..Nhưng trong làn sóng TNH về GD, chưa thấy có hình thái chuyển đổi sở hữu hay “cổ phần hóa”.

<sup>46</sup> Hầu hết các ĐH tư của Mỹ là không vì lợi nhuận và thuộc dạng này, gọi là ĐH độc lập (Independent).

<sup>47</sup> 70% học sinh phổ thông ở Hà Lan cũng học ở các trường được vận hành bởi “HĐ các trường tư” (private school Boards).

<sup>48</sup> Bộ GD&ĐT vừa qua cũng đã nhận ra điều này liên quan đến nguyên tắc “phạm vi kiểm soát có hiệu quả” (span of control).

<sup>49</sup> Ngày nay HĐT chẳng những phổ biến ở GDDH mà còn đang phát triển sang cả GD phổ thông, kể cả nhiều nước thuộc Châu Á, nơi có “truyền thống” Nhà nước kiểm soát.

tranh (Make a difference) và cũng là “Người đảm bảo sự cân bằng giữa bên ngoài và bên trong (Bridge & Buffer). Về mức độ tự chủ, thường có 4 dạng: a) Một là dạng Nhà nước kiểm soát (State Control), dạng này chỉ còn tồn tại ở một số nước, như Malaysia...); b) Hai là dạng “nửa tự chủ” (Semi-Autonomous), tồn tại ở New Zealand, Pháp v.v...; c) Ba là dạng “nửa độc lập” (Semi-Independent) như ở Singapore; và d) Bốn là dạng “độc lập” (Independent) như ở Úc, ở Anh v.v...<sup>50</sup>

Trong hơn một thập niên vừa qua, ở Nhật, Singapore, Malaysia, Trung Quốc v.v... cũng đã có một bước đổi mới rất cơ bản trong quản trị các ĐH Quốc gia, người ta gọi là “Tập đoàn hóa các ĐH quốc gia” (National University Corporatization). Thực chất là chuyển các trường công lập này thành kiểu trường “nửa độc lập”, kiểu công ty không vì lợi nhuận, trường không thuộc chính phủ nữa mà thuộc những “nhóm có lợi ích liên quan” (Stakeholders), gần như tất cả quyền hạn đều được ủy thác cho HĐT và Chủ tịch nhà trường<sup>51</sup>.

- Ở Việt Nam, vào tháng 01 vừa qua, Ban cán sự Đảng Bộ GD&ĐT đã có một Nghị Quyết về đổi mới quản lý GDDH. Sau đó đến 27/2, Thủ tướng Chính phủ cũng đã có Chỉ thị về việc đổi mới mạnh mẽ và toàn diện về quản lý GD, xem đây như là một bước đột phá cho ngành GD trong 3 năm 2010 – 2012.

Trong các văn bản này đã có sơ bộ nêu lên vấn đề: phân cấp quản lý cho các Bộ, các Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố... (con đường “phi tập trung hóa” thứ nhất), phát huy tính tự chủ của các cơ sở GDDH với việc tổ chức HĐT (con đường “phi tập trung hóa” thứ hai) và hình thành một số cơ quan kiểm định chất lượng GDDH địa phương (con đường “phi tập trung hóa” thứ ba), v.v...<sup>52</sup> Có thể cho rằng đây là những tín hiệu rất đáng mừng, một điểm đột phá hết sức cơ bản và xác đáng.

Tuy nhiên, đổi mới quản lý như luôn kèm theo vấn đề dịch chuyển về trách nhiệm cũng như quyền lực ra quyết định. Mà đã là dịch chuyển về quyền lực thì như luôn gặp cản trở trong thực tiễn<sup>53</sup>. Do vậy, chỉ có thể đổi mới được khi có một ý chí chính trị rất mạnh mẽ từ các cấp lãnh đạo cũng như những áp lực từ phía công chúng.

## VÀI LỜI KẾT

Người ra nói, ba cái trục chính của một nền GDDH là: Hiệu quả, Chất lượng và CBXH. Ba cái trục này lại được đặt trong bối cảnh của kinh tế - xã hội – văn hóa của đất nước, trong bối cảnh của toàn cầu hóa v.v... thì trở nên hết sức phức tạp. Những kiến nghị nêu trên, tuy có đề cập đến những vấn đề tổng thể như cấu trúc hệ thống, chất lượng hệ thống, tài chính GDDH v.v..., nhưng dù sao cũng chỉ là một số bộ phận rời rạc của hệ thống.

Hơn nữa, hệ thống đang cần phải có những thay đổi có tính nguyên lý, như sứ mệnh của nó, nguyên tắc chia sẻ chi phí, sự tham gia của cộng đồng v.v... Và, lịch sử của GDDH trên thế giới cũng cho thấy, nó thường được phát triển theo những “bước ngoặt”. Vì vậy

<sup>50</sup> Nhưng mức độ tự chủ vẫn có một “phô” rộng trong từng quốc gia, từ chỉ giám sát (State supervision) cho đến kiểm soát (State control). Và, Nhà nước thường vẫn kiểm soát về 2 mặt: Chuẩn mực học thuật và tài chính.

<sup>51</sup> Chữ Corporatization không có nghĩa là “Cổ phần hóa”. Đã có cổ phần thì chắc chắn là vì lợi nhuận.

<sup>52</sup> Tất nhiên còn rất nhiều nội dung khác về “XHH quản lý GD”.

<sup>53</sup> WB từng nói: “GDDH là bảo thủ bẩm sinh”. Các nhà nghiên cứu GD của Úc: “Cộng đồng ĐH thường dị ứng với những vấn đề quản trị”. Nhà GD của Mỹ Terry M. Moe: “Các nghiệp đoàn giáo viên có khả năng chặn đứng những cải cách hệ thống mà công chúng nói chung hết sức ủng hộ”, v.v...



phải chăng, **cần có chuẩn bị cho một cuộc cải cách GDDH thực sự** vào những năm sắp đến. Nhưng, “cải cách vội vã là bóp chết cải cách”.

Khi bước sang thế kỷ 21, vào năm 2007, GS Philip G.Altbach, một nhà nghiên cứu GD có tên tuổi của Mỹ, đã viết: “Giai đoạn này có thể mang lại cơ hội cho những thay đổi và cải cách lớn lao, dù rằng những áp lực của nó có thể nhấn chìm các trường ĐH”.

\*

\* \*